TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 54/2017/HNGĐ-ST Ngày 31 - 8 - 2017 V/v Tranh chấp ly hôn giữa ông A và bà H	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Song Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Ngọc Hương

Bà Võ Thị Trong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hương Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2017 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc A, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng A.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Duy T, sinh năm 1976; Chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh Phòng giao dịch Ngân hàng A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 5 năm 2017 và quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Ngọc A trình bày: Ông và bà Lê Thị H chung sống và đăng ký kết năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An, chung sống hạnh phúc, cách nay khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tính cách không hợp nhau, bà H không chung thủy. Ông A cho rằng không còn hạnh phúc, không thể kéo dài hôn nhân nên yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị H.

Trong quá trình chung sống ông và bà Lê Thị H có hai người con chung tên là Trần Thị Thu N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2000 và Trần Thị Thu P, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2005, hiện nay, bà H đang nuôi dưỡng. Ông yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai người con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, ông làm thuê, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng A số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), vay ngày 15 tháng 4 năm 2014, theo diện hộ cận nghèo, hạn cuối trả tiền là ngày 17 tháng 4 năm 2018. Trong quá trình vay, ông trả lãi đầy đủ. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết ông trả toàn bộ số nợ vay cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà và ông Trần Ngọc A chung sống, đăng ký kết hôn với nhau, có hai người con chung như ông A trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là không có việc gì lớn, do ông A nhậu say về bị té nên bà kêu mọi người đến giúp ông A, khi bà chăm sóc cho ông A thì mẹ ruột ông A không cho chăm sóc, mà cho rằng bà giết ông A nên bà và mẹ ruột của ông A cự cãi với nhau. Sau đó, bà bỏ nhà ra đi, không còn chung sống hơn hai năm nay. Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Trần Ngọc A.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A thì bà yêu cầu được quyền nuôi hai người con chung, yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi người con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi mỗi người con chung tròn 18 (Mười tám) tuổi. Hiện nay, bà làm nghề may, thu nhập bình quân mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung: Có căn nhà tường, hai căn xây dựng trên đất của cha mẹ chồng, trị giá căn nhà: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nhưng bà không đồng ý ly hôn nên không có yêu cầu chia tài sản chung nhưng tại phiên tòa bà H xác định: Bà chỉ đồng ý ly hôn khi chia tài sản là căn nhà nêu trên cho bà ½ giá trị. Còn khoản nợ Ngân hàng là nợ của ông A, do ông A vay không báo cho bà biết, bà không nhận tiền.

Ông Võ Duy T trình bày: Vào ngày 15 tháng 4 năm 2014, Ngân hàng cho ông Trần Ngọc A vay theo diện hộ cận nghèo, số tiền vay là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), hạn cuối trả tiền là ngày 17 tháng 4 năm 2018. Trong quá trình vay, ông A trả lãi đầy đủ, đến tháng 6 năm 2017. Đến ngày 03 tháng 7 năm 2017 ông A còn nợ tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết ông A

trả toàn bộ số nợ vay của Ngân hàng và lãi phát sinh vì ông A và bà H ly hôn, trả trước khi Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của Ngân hàng A xác định: Ông Trần Ngọc A đã trả nợ xong cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 8 năm 2017, người con chung tên là Trần Thị Thu N xác định: Khi ông Trần Ngọc A và bà Lê Thị H ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống cùng với bà Lê Thị H.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 8 năm 2017, người con chung tên là Trần Thị Thu P xác định: Khi ông Trần Ngọc A và bà Lê Thị H ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống cùng với ông Trần Ngọc A.

Nguyên đơn ông Trần Ngọc A trình bày: Ông sẽ trả nợ vay của Ngân hàng trước ngày 14 tháng 7 năm 2017. Ông A cho rằng căn nhà là tài sản chung nhưng khi cất nhà còn nợ anh chị em ruột của ông với số tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Ông không đồng ý cấp dưỡng cho bà H nuôi con chung tên là Trần Thị Thu N vì ông còn nuôi dưỡng người con chung là Trần Thị Thu P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định về thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 28, 35, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các Điều 9, 19, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn và nguyên đơn được quyền nuôi con tên Trần Thị Thu P, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2005 đến tuổi trưởng thành, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con;

Chấp nhận yêu cầu nuôi con tên Trần Thị Thu N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2000 đến tuổi trưởng thành của bị đơn, ông A không có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Áp dụng Điều 463 của Bộ luật Dân sự, điểm c khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu của Ngân hàng A về việc buộc ông Trần Ngọc A trả số tiền vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ngoài ra, còn đề nghị ông A chịu án phí hôn nhân và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của ông Trần Ngọc A và nơi cư trú của bà Lê Thị H, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Ông Trần Ngọc A và bà Lê Thị H chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An vào năm 2013 nên quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà H là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông A và bà H nhưng ông A không đồng ý, ông A xác định ông không còn tình cảm với bà H, ông A giữ nguyên nguyện vọng yêu cầu ly hôn với bà H. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn giữa ông A và bà H đã trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông A là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Hôn nhân giữa ông A và bà H có hai người con chung tên là Trần Thị Thu N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2000 và Trần Thị Thu P, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2005. Ông A, bà H cùng yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai người con chung nhưng cả hai người con chung đã đủ 7 tuổi nên áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình xem xét nguyện vọng của các người con chung, cụ thể người con chung tên là Trần Thị Thu N có nguyện vọng sống cùng với bà Lê Thị H, còn người con tên là Trần Thị Thu P có nguyện vọng sống cùng với ông Trần Ngọc A. Do đó, giao cho bà Lê Thị H được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung tên là Trần Thị Thu N, còn ông Trần Ngọc A được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung tên là Trần Thị Thu P.

Bà H yêu cầu ông A cấp dưỡng cho bà nuôi người con tên là Trần Thị Thu N mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) nhưng bà H không cung cấp chứng cứ chứng minh thu thập của ông A nên chấp nhận lời trình bày của ông A là thu nhập của ông A mỗi tháng khoảng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) nhưng ông A còn trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung tên Trần Thị Thu P nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà H không được chấp nhận.

Vì lợi ích của các người con chung, ông A, bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng; Ông A, bà H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; Ông A, bà H có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định chung của pháp luật.

[4] Về nợ và tài sản:

Về nợ: Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A xác định: Ông Trần Ngọc A đã trả toàn bộ số tiền vay cho Ngân hàng nên Ngân hàng rút yêu cầu. Do đó, căn cứ

vào điểm c khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng A về việc buộc ông Trần Ngọc A trả tiền vay.

Ông Trần Ngọc A xác định ông tự nguyện trả số tiền nợ Ngân hàng, không yêu cầu bà H hoàn trả cho ông nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản: Ông A và bà H cùng xác định có căn nhà cất trên đất của mẹ ruột ông A, trị giá khoảng 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Tại phiên tòa bà H yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà là không đủ căn cứ để giải quyết trong cùng vụ án. Giữa các bên có quyền thỏa thuận phân chia nếu có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định chung của pháp luật.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình. Ông Trần Ngọc A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), ông A đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 217, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc A về việc xin ly hôn với bà Lê Thị H.

Ông Trần Ngọc A được ly hôn với bà Lê Thị H.

Về nuôi con chung: Bà Lê Thị H được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung tên là Trần Thị Thu N, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2000, (Hiện đang sống cùng với bà H).

Ông Trần Ngọc A được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con chung tên là Trần Thị Thu P, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2005.

Buộc bà Lê Thị H giao người con chung tên là Trần Thị Thu P cho ông Trần Ngọc A nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ông A, bà H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Ngọc A có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung tên là Trần Thị Thu N, không ai được cản trở. Ông A thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung tên là Trần Thị Thu P, không ai được cản trở. Bà H thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Vì lợi ích người con, khi có căn cứ thì ông A, bà H hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con; Khi có lý do chính đáng thì ông A, bà H có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình. Ông Trần Ngọc A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), ông A đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007653 ngày 06 tháng 6 năm 2017 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được đối trừ thành án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THA DS huyện Châu Thành;
-Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Diệp Song Tiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:[2].....//...../.....
Ngày:[3] .....-.....-.....
V/v tranh chấp[4].....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN [5].....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà) .....
2. Ông (Bà) .....
3. Ông (Bà) .....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày.....
tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13].....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15] .....
2. Bị đơn: [16].....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18] .....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19] .....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21] .....
4. Người làm chứng[22] .....
5. Người giám định:[23] .....
6. Người phiên dịch:[24] .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28].....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá

nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa